



chí dào

迟到

Verb · arrive late

Example Sentences

wǒ jīn tiān chí dào le
我今天迟到了。

I was late today.

nǐ zuó tiān kāi huì wèi shén me yòu chí dào le ne
你昨天开会为什么又迟到了呢？

Why were you late for the meeting again yesterday?

tā jīng cháng yīn wèi dǔ chē ér chí dào
他经常因为堵车而迟到。

He is often late because of traffic jams.

Trace each character, then write the word on your own.

迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟	迟
到	到	到	到	到	到	到	到	到	到